

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3/2020

ĐỒNG NAI, THÁNG 10 NĂM 2020

11 \* M.S.D.A.

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính riêng	02-33
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.525.565.218.221</b>	<b>1.749.961.552.267</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>160.037.010.703</b>	<b>163.499.451.264</b>
111	1. Tiền		110.037.010.703	113.499.451.264
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	50.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>903.041.532.954</b>	<b>967.171.704.606</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	228.982.374.786	309.363.069.736
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	11.150.464.934	3.705.005.544
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	673.167.794.682	662.608.726.176
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.259.101.448)	(8.505.096.850)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>462.486.674.564</b>	<b>619.290.396.397</b>
141	1. Hàng tồn kho		462.486.674.564	619.290.396.397
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>981.254.155.219</b>	<b>972.278.170.367</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>572.805.534</b>	<b>506.775.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	572.805.534	506.775.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>77.532.873.972</b>	<b>73.281.527.140</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	75.946.750.305	72.114.109.075
222	- Nguyên giá		330.894.656.807	311.845.044.168
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(254.947.906.502)	(239.730.935.093)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.586.123.667	1.167.418.065
228	- Nguyên giá		3.857.365.725	3.112.180.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.271.242.058)	(1.944.762.660)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>22.871.457.696</b>	<b>9.935.973.698</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	22.871.457.696	9.935.973.698
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	12	<b>751.016.259.645</b>	<b>751.016.259.645</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		285.469.200.000	285.469.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		465.547.059.645	465.547.059.645
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>129.260.758.372</b>	<b>137.537.634.884</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	127.242.363.606	129.668.797.482
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.018.394.766	7.868.837.402
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.506.819.373.440</b>	<b>2.722.239.722.634</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.333.780.642.639</b>	<b>1.623.016.453.069</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.007.157.675.466</b>	<b>1.188.181.326.806</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	232.811.964.428	170.700.623.016
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	24.036.520.514	4.317.518.048
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.521.197.328	24.279.449.844
314	4. Phải trả người lao động		12.215.418.531	38.592.145.008
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.484.098.584	35.649.722.759
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.390.731.815	3.156.486.224
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	687.552.997.612	889.243.712.120
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	16.018.387.370	18.833.265.577
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	6.126.359.284	3.408.404.210
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>326.622.967.173</b>	<b>434.835.126.263</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	326.622.967.173	434.835.126.263
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.173.038.730.801</b>	<b>1.099.223.269.565</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.173.038.730.801</b>	<b>1.099.223.269.565</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		481.731.330.335	407.915.869.099
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		403.233.376.607	251.832.785.531
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		78.497.953.728	156.083.083.568
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.506.819.373.440</b>	<b>2.722.239.722.634</b>



Phạm Đăng Trình  
Người lậpNguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởngPhan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	490.039.012.687	710.107.870.276	1.435.942.943.505	1.857.405.548.340
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	490.039.012.687	710.107.870.276	1.435.942.943.505	1.857.405.548.340
11	4. Giá vốn hàng bán	26	405.866.089.179	599.212.052.807	1.194.172.074.012	1.563.862.644.381
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.172.923.508	110.895.817.469	241.770.869.493	293.542.903.959
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	10.759.947.208	11.001.343.003	11.413.699.192	30.267.275.490
22	7. Chi phí tài chính	28	19.591.392.138	22.118.365.434	67.283.281.347	61.287.421.230
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.981.627.185	22.118.365.434	65.411.897.209	60.439.375.673
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	17.699.983.984	24.003.445.731	45.406.441.572	71.966.313.342
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	15.922.379.370	23.300.822.162	47.048.163.105	58.044.817.661
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.719.115.224	52.474.527.145	93.446.682.661	132.511.627.216
31	12. Thu nhập khác	31	72.124.240	381.818.182	504.277.035	443.181.817
32	13. Chi phí khác	32	8.281.864	30.000.000	296.895.686	30.000.000
40	14. Lợi nhuận khác		63.842.376	351.818.182	207.381.349	413.181.817
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.782.957.600	52.826.345.327	93.654.064.010	132.924.809.033
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	3.892.855.238	3.683.070.116	9.305.667.646	30.133.115.343
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.445.119.602	-	5.850.442.636	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35.444.982.760	43.143.275.211	78.497.953.728	102.791.693.690
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		35.444.982.760	43.143.275.211	78.497.953.728	102.791.693.690
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	806	981	1.784	2.336



Phạm Đăng Trình  
Người lập



Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		93.654.064.010	132.924.809.033
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.026.238.625	15.866.682.136
03	- Các khoản dự phòng		(1.060.873.609)	1.130.358.463
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.766.657.173)	(30.710.457.307)
06	- Chi phí lãi vay		67.199.738.119	61.258.928.263
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		165.052.509.972	180.470.320.588
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		62.310.136.520	(567.340.123.048)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		156.803.721.833	(19.595.184.622)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		37.504.801.736	(14.329.118.538)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.226.073.876	4.181.509.806
14	- Tiền lãi vay đã trả		(81.783.330.797)	(57.105.054.566)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.458.519.493)	(38.560.139.479)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			7.162.638.703
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.964.537.418)	(5.668.831.523)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		330.690.856.229	(510.783.982.679)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35.167.838.745)	(11.554.895.580)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.307.727.271	443.181.817
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	137.048.424.670
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.413.699.192	30.267.275.490
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.446.412.282)	156.203.986.397



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.050.809.929.498	1.583.746.321.074
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.362.500.644.006)	(1.067.591.134.923)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.170.000)	(117.252.249.444)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(311.706.884.508)</i>	<i>398.902.936.707</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.462.440.561)	44.322.940.425
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		163.499.451.264	93.174.513.564
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>160.037.010.703</u>	<u>137.497.453.989</u>



Phạm Đăng Trình  
Người lập



Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 3/2020

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.7 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**2.9 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**2.12 . Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**2.17 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

**2.18 . Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**2.19 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	624.367.278	232.644.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.412.643.425	113.266.806.590
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b>160.037.010.703</b>	<b>163.499.451.264</b>

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	115.610.097.376	287.079.653.648
- Công ty Điện Lực Quảng Nam	8.431.497.074	-
- Công ty Điện Lực Bình Thuận	7.622.580.547	3.229.111.922
- Công ty TNHH Một Thành Viên Điện Lực Đà Nẵng	7.470.367.520	27.542.819.315
- Điện Lực Xuân Lộc - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	7.293.541.398	-
- Công ty Cổ Phần Điện Lực Khánh Hòa	7.153.886.399	12.026.488.990
- Công ty TNHH TBD -TTC	5.630.854.256	5.416.851.725
- Điện Lực Long Thành - Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	5.028.263.944	-
- Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Thiết bị điện Miền Trung	4.706.787.800	4.706.787.800
- Các khoản phải thu khách hàng khác	62.272.318.438	234.157.593.896
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	113.372.277.410	22.283.416.088
	<b>228.982.374.786</b>	<b>309.363.069.736</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(10.226.236.972)	(8.472.232.374)

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	11.150.464.934	3.705.005.544
- Tuboly Astronic AG	4.211.578.800	10.519.404
- Bystronic Laser AG	3.670.044.259	-
- Công ty TNHH Trumpf Việt Nam	-	569.557.250
- Công ty TNHH Đầu Tư Long Đức	458.383.767	458.383.767
- Công ty TNHH Phần Mềm Cadcam	-	447.111.000
- Các khoản trả trước khác	2.810.458.108	2.219.434.123
	<b>11.150.464.934</b>	<b>3.705.005.544</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần/HTKD	627.675.503.000	-	627.675.503.000	-
Tạm ứng	31.585.032.059	-	29.476.104.112	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được	10.549.744.500	-	-	-
Phải thu thuế TNCN chi hệ chưa quyết toán	1.448.259.131	-	-	-
Phải thu thuế TNCN được hoàn	1.739.940.912	-	4.918.121.228	-
Phải thu khác	169.315.080	-	538.997.836	-
	<u>673.167.794.682</u>	<u>-</u>	<u>662.608.726.176</u>	<u>-</u>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	572.805.534	-	506.775.000	-
	<u>572.805.534</u>	<u>-</u>	<u>506.775.000</u>	<u>-</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2020

**7 . NỢ XẤU**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	1.573.903.338	-	1.573.903.338	-
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại thiết bị điện miền Trung	1.412.036.340	-	1.412.036.340	-
Các khoản khác	4.947.100.929	-	3.193.096.331	-
	<b>10.259.101.448</b>	<b>-</b>	<b>8.505.096.850</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	14.910.598.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	203.489.421.721	-	205.383.659.265	-
kinh doanh dở dang	69.105.607.027	-	142.425.778.024	-
Thành phẩm	173.451.904.916	-	256.570.360.908	-
Hàng hoá	16.439.740.900	-	-	-
	<b>462.486.674.564</b>	<b>-</b>	<b>619.290.396.397</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án phần mềm quản lý SAP - ERP	8.348.992.650	-
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	14.522.465.046	9.935.973.698
	<b>22.871.457.696</b>	<b>9.935.973.698</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên  
Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 3/2020

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	74.745.514.589	199.658.032.579	31.521.683.344	5.919.813.656	-	311.845.044.168
- Mua trong kỳ	-	21.456.751.565	-	30.418.182	-	21.487.169.747
- Thanh lý, nhượng bán	-	(79.589.628)	(2.357.967.480)	-	-	(2.437.557.108)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>74.745.514.589</b>	<b>221.035.194.516</b>	<b>29.163.715.864</b>	<b>5.950.231.838</b>	-	<b>330.894.656.807</b>
<i>Trong đó:</i>						
- <i>Đã khấu hao hết</i>	16.566.516.394	113.284.992.830	9.612.333.233	5.919.813.656	-	145.383.656.113
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	52.010.182.846	162.238.705.515	19.562.233.076	5.919.813.656	-	239.730.935.093
- Khấu hao trong kỳ	2.152.223.431	12.094.714.505	2.452.652.301	168.990	-	16.699.759.227
- Thanh lý, nhượng bán	-	(79.589.628)	(1.403.198.190)	-	-	(1.482.787.818)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>54.162.406.277</b>	<b>174.253.830.392</b>	<b>20.611.687.187</b>	<b>5.919.982.646</b>	-	<b>254.947.906.502</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	22.735.331.743	37.419.327.064	11.959.450.268	-	-	72.114.109.075
Tại ngày cuối kỳ	<b>20.583.108.312</b>	<b>46.781.364.124</b>	<b>8.552.028.677</b>	<b>30.249.192</b>	-	<b>75.946.750.305</b>



## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	3.112.180.725	3.112.180.725
- Mua trong kỳ	745.185.000	745.185.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.857.365.725</b>	<b>3.857.365.725</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.944.762.660	1.944.762.660
- Khấu hao trong kỳ	326.479.398	326.479.398
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.271.242.058</b>	<b>2.271.242.058</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	1.167.418.065	1.167.418.065
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.586.123.667</b>	<b>1.586.123.667</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 3/2020**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>285.469.200.000</b>	<b>285.469.200.000</b>	-	<b>290.671.200.000</b>
- Công ty CP SX Thiết bị điện Đông Anh	285.469.200.000	285.469.200.000	-	290.671.200.000
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>465.547.059.645</b>	<b>465.547.059.645</b>	-	<b>468.497.825.645</b>
- Tổng Cty Thiết bị điện Đông Anh - Cty CP	465.547.059.645	465.547.059.645	-	468.497.825.645
	<b>751.016.259.645</b>	<b>751.016.259.645</b>	-	<b>759.169.025.645</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Tên Công ty	30/09/2020		01/01/2020		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty CP SX Thiết bị điện Đông Anh	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%	Số 186, Tổ 12 Thị Trấn Đông Anh TP Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Tên Công ty	30/09/2020		01/01/2020		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Cty Thiết bị điện Đông Anh - Cty CP	24.95%	24.95%	24.95%	24.95%	Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	178.707.786	1.121.825.382
Tiền thuê đất trả trước	125.759.396.153	128.322.352.433
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.304.259.667	224.619.667
	<b>127.242.363.606</b>	<b>129.668.797.482</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	104.994.568.324	104.994.568.324	35.606.223.496	35.606.223.496
- Công ty cổ phần Ngô Han	58.975.979.737	58.975.979.737	-	-
- Công ty TNHH Thép JFE Shoji Việt Nam	12.049.250.927	12.049.250.927	4.855.358.652	4.855.358.652
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thiết Bị Lưới Điện - EEMC	7.662.926.205	7.662.926.205	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng 18 Thái Nguyên	4.949.805.078	4.949.805.078	-	-
- Công ty TNHH ABB Automation	2.782.936.750	2.782.936.750	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	18.573.669.627	18.573.669.627	30.750.864.844	30.750.864.844
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	127.817.396.104	127.817.396.104	135.094.399.520	135.094.399.520
	<b>232.811.964.428</b>	<b>232.811.964.428</b>	<b>170.700.623.016</b>	<b>170.700.623.016</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	24.036.520.514	4.317.518.048
- Công Ty TNHH WORLDON (Việt Nam)	2.035.823.400	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Điện Phan An	1.918.994.804	23.304.347
- Công ty TNHH Thương Mại & Xây Lắp Công Nghiệp Sài Gòn	1.616.903.814	-
- Công ty Cổ Phần Điện Và Chiếu Sáng Phước Mỹ	1.368.391.960	-
- Phải trả đối tượng khác	17.096.406.536	4.294.213.701
	<b>24.036.520.514</b>	<b>4.317.518.048</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2020

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC  
PHẢI NỘP**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.992.070.041	36.896.642.507	(41.706.287.495)	7.182.425.053
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.399.677.141	9.305.667.646	(11.458.519.493)	9.246.825.294
Thuế Thu nhập cá nhân	887.702.662	5.514.565.533	(6.310.321.214)	91.946.981
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	<b>24.279.449.844</b>	<b>51.720.875.686</b>	<b>(59.479.128.202)</b>	<b>16.521.197.328</b>

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	3.531.000.000	19.902.433.588
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	600.000.000	-
- Chi phí khuyến mại	2.353.098.584	11.033.853.329
- Chi phí phải trả khác	-	4.713.435.842
	<u><b>6.484.098.584</b></u>	<u><b>35.649.722.759</b></u>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	6.484.098.584	35.649.722.759

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	2.158.830.390	810.390
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.139.505.834	3.155.675.834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.395.591	-
	<u><b>5.390.731.815</b></u>	<u><b>3.156.486.224</b></u>

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	16.018.387.370	18.833.265.577
	<u><b>16.018.387.370</b></u>	<u><b>18.833.265.577</b></u>

**20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.408.404.210	2.158.660.609
Trích lập trong kỳ	4.682.492.492	7.162.638.703
Sử dụng trong kỳ	(1.964.537.418)	(5.668.831.523)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u><b>6.126.359.284</b></u>	<u><b>3.652.467.789</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường, An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 3/2020

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngân hàng	779.243.712.120	779.243.712.120	1.050.809.929.498	1.252.500.644.006	577.552.997.612	577.552.997.612
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
	<b>889.243.712.120</b>	<b>889.243.712.120</b>	<b>1.160.809.929.498</b>	<b>1.362.500.644.006</b>	<b>687.552.997.612</b>	<b>687.552.997.612</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Trái phiếu thường	434.835.126.263	434.835.126.263	1.787.840.910	110.000.000.000	326.622.967.173	326.622.967.173
	<b>434.835.126.263</b>	<b>434.835.126.263</b>	<b>1.787.840.910</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>326.622.967.173</b>	<b>326.622.967.173</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,  
Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 3/2020

<b>21 . VAY</b>						
<b>21.1 Các khoản vay ngắn hạn</b>						
<b>Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Kỳ hạn trả gốc và lãi</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>	
<b>Bên cho vay</b>	<b>VND</b>			<b>(%/năm)</b>		
Ngân hàng Công thương KCN Biên hòa	355.928.037.577	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,0%-5,2%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	141.745.080.414	-	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,6%-4,8%	Tin chấp	
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.519.899.221	-	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	2,8%-4,1%	Tin chấp	
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	21.462.646.389	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,0%	Tin chấp	
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh	8.897.334.011	-	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,0%	Tin chấp	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>577.552.997.612</b>	<b>-</b>				

21 . VAY  
21.2 Trái phiếu phát hành

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
<b>Đài hạn</b>						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	440.000.000.000	9.45%	Đáo hạn vào ngày 01/03/2022	550.000.000.000	10.5%	Đáo hạn vào ngày 01/03/2022
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.377.032.827)			(5.164.873.737)		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>436.622.967.173</b>			<b>544.835.126.263</b>		
<i>Trong đó:</i>						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	110.000.000.000			110.000.000.000		
- Trái phiếu dài hạn	326.622.967.173			434.835.126.263		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐDMTP/TPBANK - THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong; vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:
- Cổ phần CAV của bên thứ 3 và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức của Công ty Cổ phần Thiết bị điện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2020

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	434.995.424.234	1.126.302.824.700					
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	102.791.693.690	102.791.693.690					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)					
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.162.638.703)	(7.162.638.703)					
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-					
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	<b>(224.441.613.184)</b>	<b>72.362.153.403</b>	<b>420.624.479.221</b>	<b>1.111.931.879.687</b>					
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	407.915.869.099	1.099.223.269.565					
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	78.497.953.728	78.497.953.728					
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.682.492.492)	(4.682.492.492)					
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-					
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	<b>(224.441.613.184)</b>	<b>72.362.153.403</b>	<b>481.731.330.335</b>	<b>1.173.038.730.801</b>					

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 3/2020

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	110.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	110.000.000.000

**22.3 Cổ phiếu**

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.654.064.010	132.924.809.033
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	18.730.812.802	26.584.961.807
Các khoản điều chỉnh tăng	3.169.123.440	5.169.024.405
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước</i>	168.320.406	-
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	3.000.803.034	5.169.024.405
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.594.268.596)	(1.620.870.868)
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước</i>	(5.850.442.636)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không ck</i>	(2.109.948.900)	-
- <i>Hoàn nhập chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm trước</i>	-	(1.620.870.868)
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN năm 2019 trích theo Nghị định 20 sửa đổi theo Nghị định 68</i>	(4.633.877.060)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>9.305.667.646</b>	<b>30.133.115.344</b>

## 24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	65.499.450.275	254.001.165.503	290.439.877.699	440.767.177.335
Doanh thu bán thành phẩm	422.373.710.139	448.575.983.925	1.138.074.042.993	1.390.505.609.106
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.165.852.273	2.370.305.448	7.429.022.813	20.972.346.499
Doanh thu xây lắp	-	5.160.415.400	-	5.160.415.400
	<b>490.039.012.687</b>	<b>710.107.870.276</b>	<b>1.435.942.943.505</b>	<b>1.857.405.548.340</b>

## 25 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	65.499.450.275	254.001.165.503	290.439.877.699	440.767.177.335
Doanh thu bán thành phẩm	422.373.710.139	448.575.983.925	1.138.074.042.993	1.390.505.609.106
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.165.852.273	2.370.305.448	7.429.022.813	20.972.346.499
Doanh thu xây lắp	-	5.160.415.400	-	5.160.415.400
	<b>490.039.012.687</b>	<b>710.107.870.276</b>	<b>1.435.942.943.505</b>	<b>1.857.405.548.340</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Doanh thu đối với các bên khác	288.094.887.201	540.717.291.942	1.233.998.818.019	1.688.014.970.006
- Doanh thu đối với bên liên quan	201.944.125.486	169.390.578.334	201.944.125.486	169.390.578.334

## 26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	64.424.961.521	252.215.689.297	286.281.323.367	437.670.220.119
Giá vốn bán thành phẩm	341.441.127.658	342.889.955.410	907.102.298.545	1.109.772.940.162
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	4.106.408.100	788.452.100	16.419.484.100
	<b>405.866.089.179</b>	<b>599.212.052.807</b>	<b>1.194.172.074.012</b>	<b>1.563.862.644.381</b>

## 27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	53.108.979	397.427.488	706.860.963	455.741.800
Lãi các khoản đầu tư	-	5.401.915.515	-	16.744.636.895
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.549.744.500	5.202.000.000	10.549.744.500	5.202.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.181.180	-	2.181.180	111.537.645
Doanh thu hoạt động tài chính khác	154.912.549	-	154.912.549	7.753.359.150
	<b>10.759.947.208</b>	<b>11.001.343.003</b>	<b>11.413.699.192</b>	<b>30.267.275.490</b>

## 28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	18.981.627.185	22.118.365.434	65.411.897.209	60.439.375.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13.817.983	-	83.543.228	53.449.597
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	595.946.970	-	1.787.840.910	-
Chi phí tài chính khác	-	-	-	794.595.960
	<b>19.591.392.138</b>	<b>22.118.365.434</b>	<b>67.283.281.347</b>	<b>61.287.421.230</b>

## 29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	954.545	-	954.545
Chi phí nhân công	3.588.247.322	9.246.920.405	12.424.130.038	26.210.568.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	621.176.229	491.510.968	1.936.842.715	1.368.610.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.254.789.314	4.724.617.349	11.838.207.904	13.830.534.006
Chi phí khác bằng tiền	10.511.653.455	8.751.789.823	21.920.619.033	29.226.579.843
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(275.882.336)	787.652.641	(2.713.358.118)	1.329.066.274
	<b>17.699.983.984</b>	<b>24.003.445.731</b>	<b>45.406.441.572</b>	<b>71.966.313.342</b>

## 30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	353.081.821	243.660.326	1.092.036.006	813.675.921
Chi phí nhân công	6.690.431.117	10.877.777.209	20.889.882.205	31.253.577.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.598.639	481.982.585	1.214.814.449	1.554.058.182
Thuế, phí, lệ phí	13.898.182	-	27.403.019	13.830.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-	1.754.004.598	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.328.265.905	2.385.057.903	2.949.100.654	5.404.072.063
Chi phí khác bằng tiền	7.147.103.706	9.312.344.139	19.120.922.174	19.005.604.241
	<b>15.922.379.370</b>	<b>23.300.822.162</b>	<b>47.048.163.105</b>	<b>58.044.817.661</b>

## 31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	72.124.240	381.818.182	352.957.981	443.181.817
Thu nhập khác	-	-	151.319.054	-
	<b>72.124.240</b>	<b>381.818.182</b>	<b>504.277.035</b>	<b>443.181.817</b>

## 32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	8.281.864	30.000.000	296.895.686	30.000.000
	<b>8.281.864</b>	<b>30.000.000</b>	<b>296.895.686</b>	<b>30.000.000</b>

## 33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	35.444.982.760	43.143.275.211	78.497.953.728	102.791.693.690
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.444.982.760	43.143.275.211	78.497.953.728	102.791.693.690
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>806</b>	<b>981</b>	<b>1.784</b>	<b>2.336</b>

## 34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.825.867.713	487.112.821.552	1.122.275.719.717	1.375.932.148.544
Chi phí nhân công	28.719.902.796	66.317.063.547	93.938.011.920	150.392.863.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.156.515.819	5.223.273.991	17.026.238.625	15.866.682.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.623.701.699	2.919.834.766	13.827.955.038	24.665.578.803
Chi phí khác bằng tiền	17.645.252.324	39.107.779.443	41.041.541.207	81.457.775.616
	<b>440.971.240.351</b>	<b>600.680.773.299</b>	<b>1.288.109.466.507</b>	<b>1.648.315.048.833</b>





36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Doanh thu bán hàng hóa	28.161.201	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	335.300.352.720	496.717.590.187
		Lãi cho vay	-	7.711.265.673
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	99.856.392.862	308.443.938.059
		Lãi cho vay	-	13.396.040.457
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	15.499.300.691	86.826.703.500
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Mua hàng hóa và dịch vụ	52.728.765.607	389.504.997.379
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	18.274.222.260	1.611.696.485
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.972.280.000	3.391.656.400
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	6.349.195.953	19.460.859.639
		Doanh thu bán thành phẩm	294.000.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.921.412	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	4.382.251.846	41.000.941.204
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	475.536.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	81.474.433.378	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	92.560.039.991	148.318.022.210
		Mua hàng hóa và dịch vụ	119.200.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	83.826.048.670	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Lãi cho vay	-	190.207.778
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Bán vật tư sản xuất	20.101.644.486	494.968.397

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 3/2020**

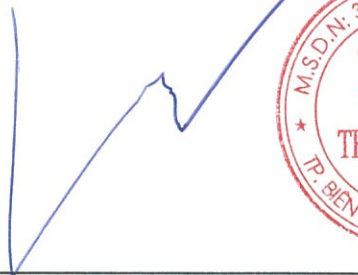
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán MBT	-	14.181.002.306
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty con	Bán vật tư sản xuất	28.212.287.972	7.417.237.607
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-POWER	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán vật tư sản xuất, thàn	65.058.344.952	-
			<b>113.372.277.410</b>	<b>22.283.416.088</b>
<i>Phải trả người bán</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua vật tư sản xuất	91.581.059.489	4.005.602.655
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua vật tư sản xuất	13.458.714.333	54.100.542.354
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua VTSX	189.557.889	20.263.051.055
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua VTSX	-	46.094.400
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua vật tư sản xuất	6.786.782.452	1.893.349.126
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	13.189.341.840	54.785.759.930
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-		Mua thành phẩm	2.611.940.101	-
			<b>127.817.396.104</b>	<b>135.094.399.520</b>

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập.



**Phạm Đăng Trình**  
Người lập



**Nguyễn Văn Hiếu**  
Kế toán trưởng



**Phan Ngọc Thảo**  
Tổng Giám đốc

*Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2020*

